

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt dự án: Xây dựng hệ thống giám sát khai thác,
sử dụng tài nguyên nước tỉnh Thanh Hóa.**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công năm 2019; Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015; Luật Công nghệ Thông tin năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách; Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10/4/2007 của Chính phủ về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05/9/2019 của Chính phủ về quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước; Nghị định số 82/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05/9/2019 quy định về quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước;

Căn cứ Công văn số 12117/UBND-NN ngày 18/8/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc chủ trương thực hiện nhiệm vụ xây dựng hệ thống giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1515/TTr-UBND ngày 24/9/2024, Công văn số 9694/STNMT-DLTT ngày 22/10/2024, Công văn số 10255/STNMT-DLTT ngày 08/11/2024, Công văn số 10859/STNMT-DLTT ngày 26/11/2024 (kèm theo chứng thư thẩm định giá số 0506/24TVS/CTTĐG-TNMT ngày 05/6/2024 của Công ty CP Thẩm định giá và giám định Hà Thành); của Sở Tài chính tại Báo cáo số 6248/BC-STC ngày 25/10/2024; số 6779/BC-STC ngày 15/11/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án “Xây dựng hệ thống giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước tỉnh Thanh Hóa”, với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên dự án: Xây dựng hệ thống giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước tỉnh Thanh Hóa.

2. Chủ đầu tư: Sở Tài nguyên và Môi trường.

3. Tổ chức tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi: Công ty TNHH Thương mại và Công nghệ Sake.

4. Mục tiêu đầu tư: Hệ thống giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước tỉnh Thanh Hóa được xây dựng là một hệ thống thống nhất, đảm bảo kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu từ các cơ sở khai thác, sử dụng tài nguyên nước với Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hóa.

5. Quy mô đầu tư:

- Xây dựng phần mềm giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước tỉnh Thanh Hóa;

- Mua sắm thiết bị CNTT bổ sung cho Trung tâm dữ liệu phục vụ hoạt động Sở Tài nguyên và Môi trường;

- Thuê dịch vụ CNTT liên quan;

- Đào tạo, hướng dẫn sử dụng cho người dùng hệ thống giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước tỉnh Thanh Hóa;

6. Địa điểm đầu tư: Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hóa, địa chỉ: Số 14 Hạc Thành, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa.

7. Thiết kế chi tiết:

a) Giải pháp thiết kế chi tiết cần tuân thủ: Thực hiện tuân thủ theo Công văn thẩm định số 2506/STTTT-CNTT ngày 15/10/2024, số 2839/STTTT-CNTT ngày 12/11/2024 của Sở Thông tin và Truyền thông.

b) Giải pháp thiết kế chi tiết cho phép chủ đầu tư được thay đổi trong bước thiết kế tiếp theo: Không.

8. Tổng mức đầu tư của dự án:

Tổng cộng (làm tròn): 2.807.000.000 đồng

(Hai tỷ, tám trăm, lẻ bảy triệu đồng).

(có dự toán chi tiết kèm theo).

Trong đó:

- Chi phí trang thiết bị: 2.531.648.250 đồng

- Chi phí quản lý dự án: 48.388.156 đồng

- Chi phí tư vấn đầu tư: 149.045.278 đồng

- Chi phí khác: 23.660.636 đồng

- Chi phí dự phòng: 55.054.846 đồng

9. Nguồn vốn đầu tư và dự kiến phân bổ nguồn vốn theo tiến độ: Từ nguồn sự nghiệp môi trường ngân sách tỉnh, trong đó:

- Kinh phí đã giao trong dự toán chi thường xuyên năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023 của UBND tỉnh: 2.100 triệu đồng.

- Kinh phí còn lại giao trong dự toán chi thường xuyên của đơn vị (sau khi Sở Tài nguyên và Môi trường triển khai hoàn thành, Sở Tài chính xác định kinh phí còn thiếu, trình các cấp có thẩm quyền giao trong dự toán chi thường xuyên).

10. Hình thức tổ chức quản lý dự án: Chủ đầu tư tự quản lý dự án.

11. Thời gian thực hiện dự án: Quý IV năm 2024 đến Quý II năm 2025.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan liên quan về tính chính xác, tính pháp lý và đúng đắn của các hồ sơ cung cấp (báo giá, thẩm định giá...); tổ chức thực hiện triển khai dự án tại Điều 1 Quyết định này theo đúng quy định; quản lý, sử dụng kinh phí đúng nội dung, thanh quyết toán theo đúng chế độ quy định hiện hành.

2. Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư; Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa, các ngành và các đơn vị có liên quan căn cứ vào nội dung được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện và thanh toán, quyết toán nguồn kinh phí cho Sở Tài nguyên và Môi trường, đảm bảo theo đúng các quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Thông tin và Truyền thông, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3, QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Lưu: VT, PgNN.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Đức Giang

DỰ TOÁN CHI TIẾT**Dự án: Giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước tỉnh Thanh Hóa***(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)*

Đơn vị tính: VNĐ

TT	Nội dung chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Giá trị trước thuế VAT	Thuế VAT	Giá trị sau thuế VAT	Ghi chú
I	CHI PHÍ THIẾT BỊ	Gtb		2.452.623.500	79.024.750	2.531.648.250	
1	Hạng mục phần mềm nội bộ, CSDL	Gpm		1.662.376.000		1.662.376.000	
1.1	Chi phí phát triển phần mềm nội bộ "Giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước tỉnh Thanh Hóa"		Chi tiết tại Phụ lục 1	1.662.376.000		1.662.376.000	Dự toán được tính theo Quyết định số 671/QĐ-BTTTT ngày 26/4/2024 của Bộ Thông tin và Truyền thông và 03 báo giá của nhà cung cấp; được Sở Thông tin và Truyền thông thẩm định tại các Công văn: số 2506/STTTT-CNTT ngày 15/10/2024, số 2839/STTTT-CNTT ngày 12/11/2024
2	Hạng mục hạ tầng kỹ thuật CNTT	Ght		790.247.500	79.024.750	869.272.250	
2.1	Chi phí mua sắm thiết bị CNTT		Chi tiết tại Phụ lục 2	790.247.500	79.024.750	869.272.250	Giá thấp nhất theo chứng thư thẩm định giá số 0506/24TVS/CTTĐG-TNMT ngày 05/6/2024 của Công ty CP Thẩm định giá và giám định Hà Thành cùng 03 báo giá của các nhà cung cấp
II	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	Gqlda		48.388.156		48.388.156	Theo Quyết định số 1688/QĐ-BTTTT ngày 11/10/2019 của Bộ Thông tin và Truyền thông
1	Hạng mục hạ tầng kỹ thuật CNTT		Ght x 2,644% x 0,84	17.551.081		17.551.081	

2	Hạng mục phần mềm nội bộ, CSDL		Gpm x 1,855%	30.837.075		30.837.075	
III	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ	Gtv		138.004.887	11.040.391	149.045.278	
1	Chi phí khảo sát	Gtv1	Chi tiết tại Phụ lục 3	10.496.582	839.727	11.336.309	Theo Công văn số 1951/BTTTT-UĐCNTT ngày 04/7/2013 của Bộ Thông tin và Truyền thông
2	Chi phí lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật	Gtv2		73.445.257	5.875.621	79.320.878	Theo Quyết định số 1688/QĐ-BTTTT ngày 11/10/2019 của Bộ Thông tin và Truyền thông
-	Hạng mục hạ tầng kỹ thuật CNTT		Ght x 0,992% x 1,65	12.934.771	1.034.782	13.969.553	
-	Hạng mục phần mềm nội bộ, CSDL		Gpm x 3,64%	60.510.486	4.840.839	65.351.325	
3	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu	Gtv3		8.969.023	717.522	9.686.545	
-	Hạng mục hạ tầng kỹ thuật CNTT		Ght x 0,283%	2.236.400	178.912	2.415.312	
-	Hạng mục phần mềm nội bộ, CSDL		Gpm x 0,405%	6.732.623	538.610	7.271.233	
4	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	Gtv4		5.125.230	410.018	5.535.248	
-	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu		(Gtb+Gtdv) x 0,1%	2.347.452	187.796	2.535.248	Vận dụng Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ (thấp hơn báo giá của nhà cung cấp)
-	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu		Áp dụng mức tối thiểu	2.777.778	222.222	3.000.000	
5	Chi phí giám sát thi công	Gtv5		39.968.794	3.197.504	43.166.297	
-	Hạng mục hạ tầng kỹ thuật CNTT		Ght x 0,718%	5.673.977	453.918	6.127.895	
-	Hạng mục phần mềm nội bộ, CSDL		Gpm x 2,063%	34.294.817	2.743.585	37.038.402	

IV	CHI PHÍ KHÁC	Gk		22.696.326	964.310	23.660.636	
1	Chi phí thuê dịch vụ CNTT	Gtdv	Chi tiết tại Phụ lục 4	3.272.727	327.273	3.600.000	Giá thấp nhất theo 03 báo giá của nhà cung cấp
2	Chi phí thẩm định giá	Gtdg		7.962.963	637.037	8.600.000	Theo Hợp đồng số 0201/24TVS/HĐTĐG-TNMT ngày 30/12/2023
3	Lệ phí thẩm định dự án	Gk1	$(Gtb + Gqlda + Gtv + Gtdv + Gtdg) \times 0,019\%$	520.844		520.844	Thông tư số 28/2023/TT-BTC ngày 12/5/2023 của Bộ Tài chính
4	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	Gk2	$(Gtb + Gqlda + Gtv + Gtdv + Gtdg + Gk1) \times 0,57\% \times 70\%$	10.939.792		10.939.792	Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 của Chính phủ
V	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	Gdp	G x 2%	55.054.846		55.054.846	
TỔNG CỘNG:		G_{DT}	Gtb + Gqlda + Gtv + Gk + Gdp	2.716.767.715	91.029.451	2.807.797.166	
TỔNG CÔNG (LÀM TRÒN):		G_{DT}		2.716.768.000	91.029.000	2.807.000.000	

PHỤ LỤC 1:
TỔNG HỢP CHI PHÍ PHẦN MỀM
Giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước tỉnh Thanh Hóa

Đơn vị tính: đồng

TT	Khoản mục chi phí	Cách tính	Giá trị	Kí hiệu	Ghi chú
1	Chi phí trực tiếp xây dựng, phát triển, nâng cấp, mở rộng phần mềm nội bộ	$1,4 \times E \times P \times H$	950.472.725	G	
2	Chi phí chung	$G \times 65\%$	617.807.271	C	
3	Thu nhập chịu thuế tính trước	$(G + C) \times 6\%$	94.096.800	TL	
4	Chi phí xây dựng, phát triển, nâng cấp, mở rộng phần mềm nội bộ	$G + C + TL$	1.662.376.796	G_{PM}	
Tổng cộng		G_{PM}	1.662.376.000		

(Chi tiết dự toán theo báo cáo kinh tế kỹ thuật dự án của Sở Tài nguyên và Môi trường)

PHỤ LỤC 2: CHI PHÍ MUA SẮM THIẾT BỊ CNTT
Dự án: Giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước tỉnh Thanh Hóa

ĐVT: VNĐ

STT	Tên thiết bị	Cấu hình, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (chưa thuế)	Thành tiền Trước thuế	Thuế VAT	Thành tiền sau thuế	Ghi chú
1	Máy chủ ứng dụng	2x CPU tối thiểu 2.1GHz, 12 Core, Cache tối thiểu 4M Ram tối thiểu 64GB 3x HDD 1.2TB SAS 12G Mission Critical 10K SFF 2x 480GB SATA 6G Read Intensive SFF BC Multi Vendor SSD Raid Controller hỗ trợ 0,1,5,50,10 2x Tản nhiệt Tối thiểu 02 cổng mạng 1G 2x Nguồn tối thiểu 600W	Cái	1	254.205.000	254.205.000	25.420.500	279.625.500	
2	Máy chủ cơ sở dữ liệu	2x CPU tối thiểu 2.1GHz, 12 Core, Cache tối thiểu 4M Ram tối thiểu 64GB 3x HDD 1.2TB SAS 12G Mission Critical 10K SFF 2x 480GB SATA 6G Read Intensive SFF BC Multi Vendor SSD Raid Controller hỗ trợ 0,1,5,50,10 2x Tản nhiệt Tối thiểu 02 cổng mạng 1G 2x Nguồn tối thiểu 600W	Cái	1	254.205.000	254.205.000	25.420.500	279.625.500	

3	Máy chủ thu thập dữ liệu	1x CPU tối thiểu 2.1GHz, 12 Core, Cache tối thiểu 4M Ram tối thiểu 32GB 4x HDD 1.2TB SAS 12G Mission Critical 10K SFF Raid Controller hỗ trợ 0,1,5,50,10 1x Tản nhiệt Tối thiểu 02 cổng mạng 1G 1x Nguồn tối thiểu 600W	Cái	1	211.837.500	211.837.500	21.183.750	233.021.250	
4	Thiết bị mạng Router vùng DMZ và Router vùng biên	Tối thiểu 02 Cổng SFP+10Gps Tối thiểu 08 Cổng UTP 1Gps Cấu hình linh hoạt trên từng Port của thiết bị có thể là LAN/ WAN Định tuyến động (dynamic routing) Giao thức chuyển mạch nhãn đa giao thức (MPLS) Tính năng VPN (Virtual Private Networks) hỗ trợ nhiều giao thức IPsec, L2TP, OpenVPN, PPPoE... Hỗ trợ chất lượng dịch vụ nâng cao (QoS) Thiết lập load Balancing với 8 phương thức cân bằng tải khác nhau Tường lửa, Giám sát theo thời gian thực.	Cái	2	16.000.000	32.000.000	3.200.000	35.200.000	

5	Tivi quan sát camera	<p>Tivi 65 inchĐộ phân giải: 4K (Ultra HD) Tần số quét thực: 60 Hz Remote thông minh: Magic Remote tích hợp micro tìm kiếm giọng nói Tổng công suất loa:20W Kết nối Internet: Wifi Cổng mạng LAN Kết nối không dây: Bluetooth (Kết nối loa, thiết bị di động) USB: 2 cổng USB Cổng nhận hình ảnh, âm thanh: 3 cổng HDMI có 1 cổng HDMI eARC (ARC), 1 cổng Composite Cổng xuất âm thanh:1 cổng Optical (Digital Audio), 1 cổng eARC (ARC)</p>	Cái	2	15.000.000	30.000.000	3.000.000	33.000.000	
---	----------------------	---	-----	---	------------	------------	-----------	------------	--

6	Camera quan sát phòng máy chủ	<p>Cảm biến hình ảnh: 1/2.8-inch Progressive Scan CMOS.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Độ phân giải: 8.0 Megapixel. - Ống kính cố định: 2.8mm (4mm optional). - Tầm quan sát hồng ngoại: 30 mét. - Chức năng chống ngược sáng 120dB WDR. - Hỗ trợ các chức năng AGC, BLC, 3D DNR, HLC. - Tính năng thông minh: Phát hiện xâm nhập, trèo rào; Phát hiện khuôn mặt; Báo hiệu con người/phương tiện. - Khe cắm thẻ nhớ microSD 256GB (max). - Tích hợp mic. - Nguồn điện: 12VDC, PoE. - Tiêu chuẩn chống bụi và nước: IP67 (thích hợp sử dụng trong nhà và ngoài trời). - Tiêu chuẩn chống va đập: IK10.O8 	Cái	2	4.000.000	8.000.000	800.000	8.800.000	
	Tổng cộng					790.247.500	79.024.750	869.272.250	

Ghi chú: Giá thấp nhất theo chứng thư thẩm định giá số 0506/24TVS/CTTĐG-TNMT ngày 05/6/2024 của Công ty CP Thẩm định giá và giám định Hà Thành cùng 03 báo giá của các nhà cung cấp

PHỤ LỤC 3: CHI PHÍ KHẢO SÁT

Đơn vị tính: VNĐ

TT	Nội dung	Số lượng ngày công thực hiện khảo sát	Số lượng chuyên gia thực hiện khảo sát	Lương chuyên gia/ngày	Thành tiền	Ghi chú
I	Chi phí chuyên gia trực tiếp				6.601.624	Gcg
A	Xây dựng phương án điều tra khảo sát				1.419.992	
1	Lập kế hoạch, phương án chi tiết thực hiện khảo sát	2	2	354.998	1.419.992	Kỹ sư bậc 2
B	Chi phí thực hiện khảo sát				3.761.640	
1	Hạng mục thiết bị phần cứng	2	1	313.470	626.940	Kỹ sư bậc 1
2	Hạng mục hệ thống mạng	2	1	313.470	626.940	Kỹ sư bậc 1
3	Hạng mục phần mềm nội bộ	4	2	313.470	2.507.760	Kỹ sư bậc 1
C	Lập báo cáo kết quả điều tra khảo sát				1.419.992	
1	Tổng hợp số liệu và lập báo cáo kết quả khảo sát	2	2	354.998	1.419.992	Kỹ sư bậc 2
II	Chi phí quản lý				3.300.812	Gql=50%*Gcg
III	Chi phí khác				-	Gk
IV	Thu nhập chịu thuế tính trước				594.146	TN=6%*(Gcg+Gql+Gk)
V	Tổng chi phí trước thuế				10.496.582	Gcg+Gql+Gk+TN
VI	Thuế giá trị gia tăng				839.727	VAT=8%*(Gcg+Gql+Gk+TN)
	Tổng cộng sau thuế				11.336.309	Gcg+Gql+Gk+TN+VAT

Bảng lương chuyên gia

TT	Tiêu chí xác định	Ký hiệu	Cấp bậc, hệ số, mức lương		
			KS1	KS2	KS3
1	Mức lương lao động/ngày	Lng	313.470	354.998	396.526

PHỤ LỤC 4: CHI PHÍ THUÊ DỊCH VỤ CNTT

Đơn vị tính: VNĐ

TT	Dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Thuế GTGT	Thành tiền sau thuế	Ghi chú
1	Đường truyền Internet 100Mbps (Giám sát camera của các nhà máy đẩy về trung tâm sở TNMT)	Thuê bao/năm	1	3.272.727	3.272.727	327.273	3.600.000	
	Tổng cộng chi phí 01 năm				3.272.727	327.273	3.600.000	

Ghi chú: Dự toán theo báo giá thấp nhất của các nhà cung cấp dịch vụ

BẢNG CĂN CỨ TÍNH LƯƠNG
(Áp dụng để tính chi phí khảo sát của dự án)

Đơn vị tính: VNĐ

TT	Tiêu chí xác định	Ký hiệu	Cấp bậc, hệ số, mức lương							
			KS1	KS2	KS3	KS4	KS5	KS6	KS7	KS8
1	Hệ số lương	Hcb	2,34	2,65	2,96	3,27	3,58	3,89	4,20	4,51
2	Mức lương cơ sở	MLcs	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
3	Mức lương theo hệ số	Lhs	4.212.000	4.770.000	5.328.000	5.886.000	6.444.000	7.002.000	7.560.000	8.118.000
4	Hệ số điều chỉnh (vùng III)	Hđc	0,7	0,7	0,7	0,7	0,7	0,7	0,7	0,7
5	Lương sau điều chỉnh vùng	Lv	7.160.400	8.109.000	9.057.600	10.006.200	10.954.800	11.903.400	12.852.000	13.800.600
6	Chi phí bảo hiểm (23,5%)	BHld	989.820	1.120.950	1.252.080	1.383.210	1.514.340	1.645.470	1.776.600	1.907.730
7	Mức lương lao động/tháng	Lt	8.150.220	9.229.950	10.309.680	11.389.410	12.469.140	13.548.870	14.628.600	15.708.330
8	Mức lương lao động/ngày	Lng	313.470	354.998	396.526	438.054	479.582	521.110	562.638	604.167
9	Mức lương lao động/giờ	Lg	39.184	44.375	49.566	54.757	59.948	65.139	70.330	75.521

Ghi chú: Áp dụng để tính chi phí khảo sát của dự án

- Theo hướng dẫn tại Quyết định số 129/QĐ-BTTTT ngày 03 tháng 02 năm 2021 hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước do Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành.

- Mức lương cơ sở: Căn cứ Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.

- Quy định vùng: Căn cứ Nghị định số 74/2024/NĐ-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động.

- Các chi phí bảo hiểm, công đoàn phí doanh nghiệp đóng cho người lao động tổng là 23,5% bao gồm: BHXH: 17,5%, BHYT: 3%, BHTN: 1%, CPCĐ: 2%.